CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

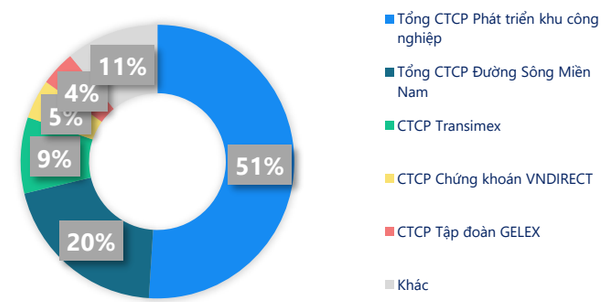
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

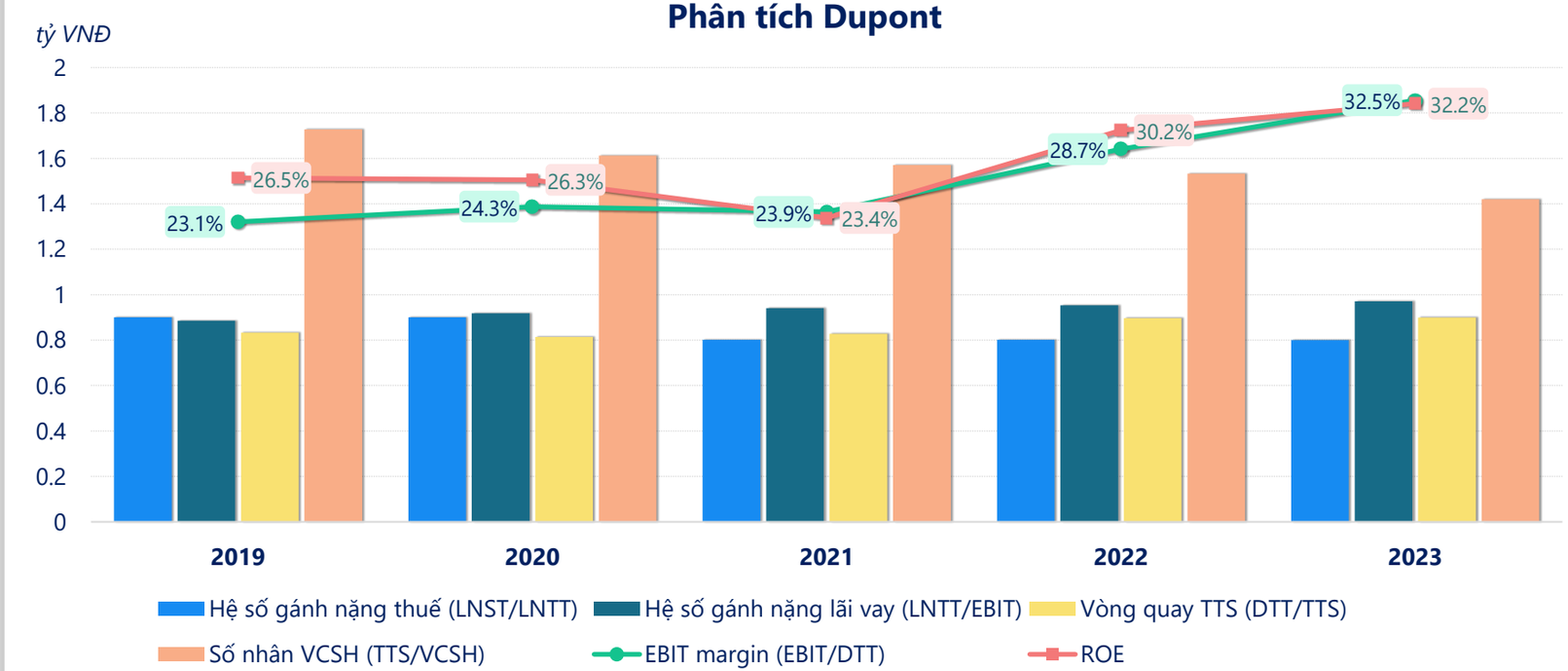
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	94,000
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	61,253 - 139,802
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,482
Số lượng CPLH (CP)	37,043,908
KLGD BQ 20 phiên (CP)	815
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.21
EPS	7,962
P/E	11.8

	YTD	1T	3T	6T
PDN	38.4%	-5.1%	-12.7%	-23.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

1,167

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 99.0| 9.3%

LN sau thuế

2023

295

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 61.0| 25.8%

ROE

2023

32.2%

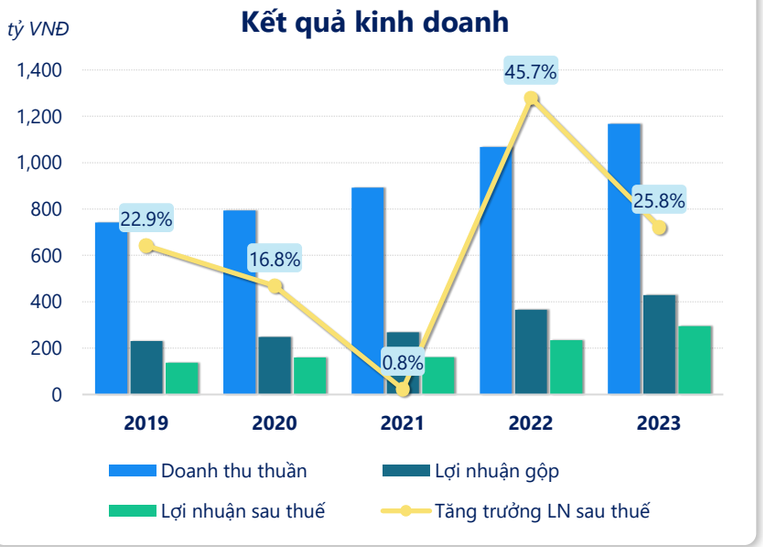
+/- YoY: ▲ 2.1%

ROA

2023

22.7%

+/- YoY: ▲ 3.0%



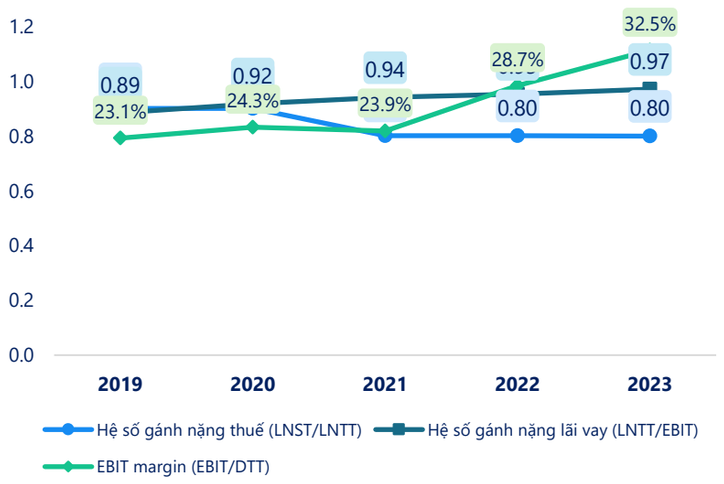
Kết quả kinh doanh **PDN** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,167** tỷ đồng **tăng 9.34%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 25.8%** đạt **294.6** tỷ đồng.

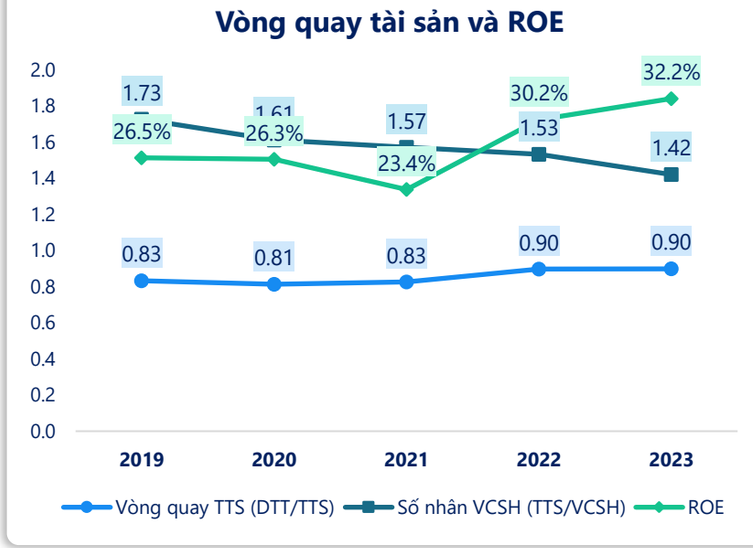
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **32.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **32.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



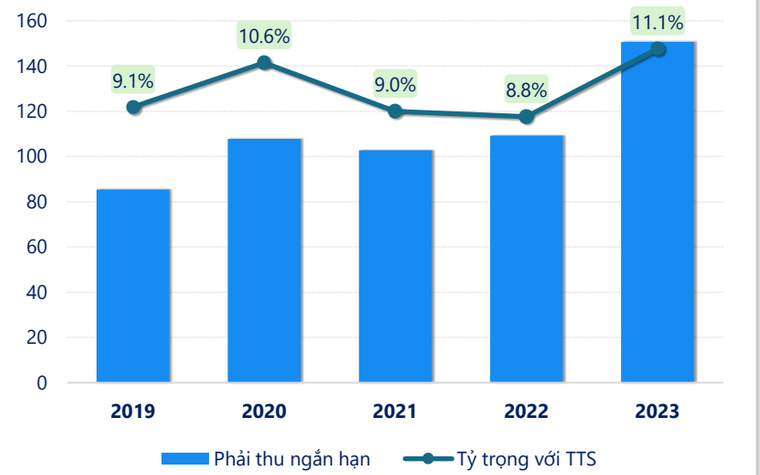


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.90**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

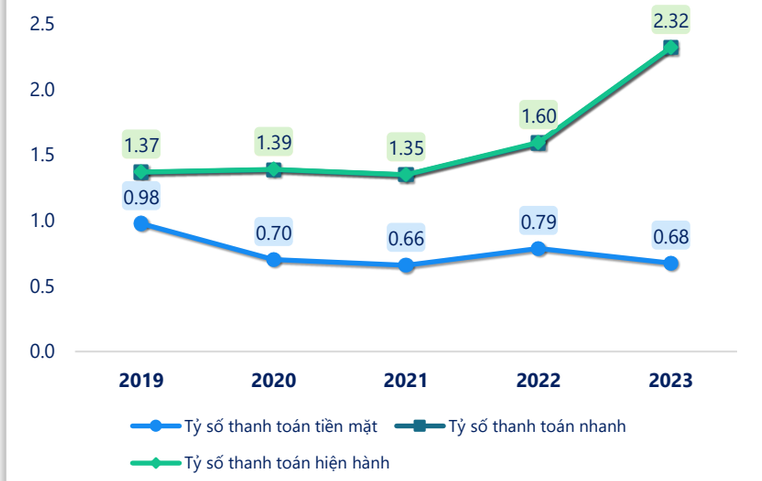
Phải thu ngắn hạn



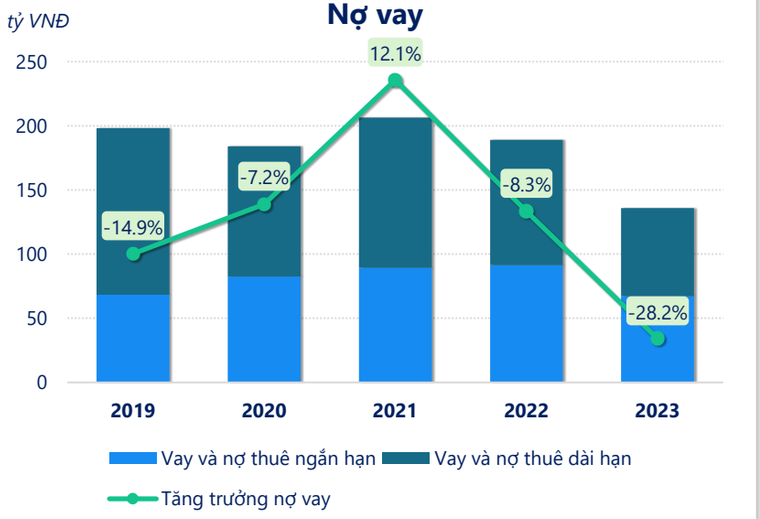
Hàng tồn kho



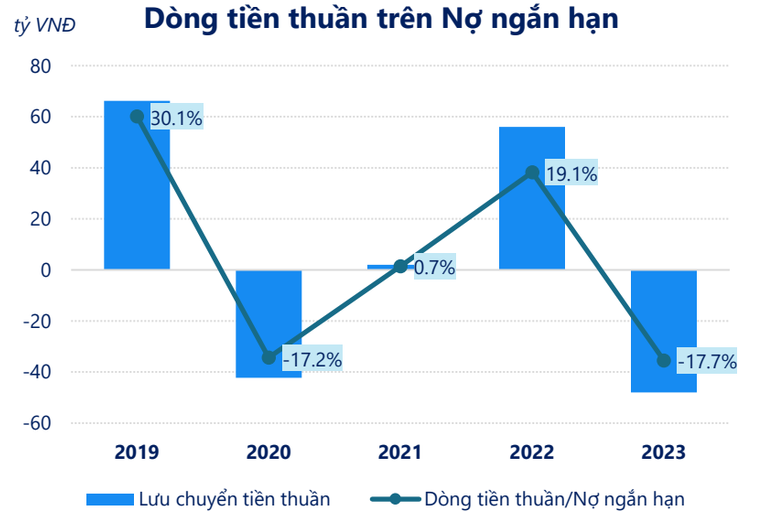
Chỉ số thanh khoản



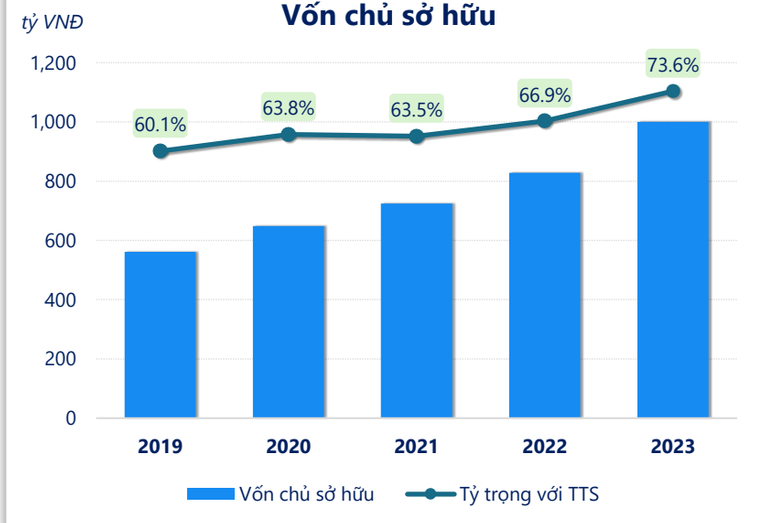
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,359**	**1,238**	**9.8%**
Tài sản ngắn hạn	628	467	34.3%
Tiền và tương đương tiền	183	231	-20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	290	125	132%
Phải thu ngắn hạn	151	109	37.8%
Hàng tồn kho	0.81	1.48	-45.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.77	1.05	259%
Tài sản dài hạn	**731**	**771**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	389	383	1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	234	278	-15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	62.6	62.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**45.6**	**47.2**	**-3.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	358	410	-12.6%
Nợ ngắn hạn	**276**	**293**	**-5.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.0	91.4	-20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.7	97.5	-17.3%
Nợ dài hạn	82.4	117	-29.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	62.8	97.8	-35.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,001**	**828**	**20.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,001**	**828**	**20.9%**
Vốn điều lệ	370	185	100%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**742**	**794**	**893**	**1,068**	**1,167**
Giá vốn hàng bán	511	546	624	702	738
Lợi nhuận gộp	**231**	**248**	**268**	**365**	**429**
Doanh thu HĐTC	6.00	9.42	11.0	15.8	25.8
Chi phí TC	19.7	15.9	12.6	14.3	10.9
Chi phí lãi vay	**19.7**	**15.8**	**12.5**	**14.3**	**10.9**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.0	19.8	18.5	19.6	21.2
Chi phí QLDN	46.0	45.1	48.1	55.4	53.3
LN thuần từ HĐKD	**151**	**177**	**200**	**292**	**369**
Lợi nhuận khác	0.96	0.40	0.47	0.56	-0.91
LN trước thuế	**152**	**177**	**201**	**292**	**368**
Lợi nhuận sau thuế	**137**	**159**	**161**	**234**	**295**
LNST của CĐ cty mẹ	**137**	**159**	**161**	**234**	**295**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	199	186	226	263	265
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-66.7	-158	-181	-78.4	-159
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.2	-69.8	-42.2	-128	-154
Tiền đầu kỳ	149	215	173	175	231
Lưu chuyển tiền thuần	**66.2**	**-42.2**	**2.07**	**56.0**	**-48.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.03	0.06	0.05
Tiền cuối kỳ	215	173	175	231	183